

## NỘI DUNG ÔN TẬP MÔN TIẾNG ANH

(Áp dụng cho thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường ĐHSP Hà Nội 2)

### 1. Mục tiêu

Chương trình được thiết kế nhằm trang bị cho người học có đủ kiến thức và có năng lực thực hành về 3 kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh trình độ tương đương A2 (ngữ pháp và từ vựng, đọc hiểu, xây dựng và chuyển đổi câu), đáp ứng yêu cầu trình độ đầu vào bậc học thạc sĩ ở Trường ĐHSP Hà Nội 2.

**2. Khối lượng kiến thức: 4 tín chỉ (2 tín chỉ lý thuyết, 2 tín chỉ thực hành) = 30 tiết lý thuyết và 60 tiết thực hành, 120 tiết tự học/ tự nghiên cứu.**

**3. Yêu cầu kiến thức, phân bổ thời gian giảng dạy cho từng kỹ năng**

TT	Kỹ năng	Số giờ	Mức độ đạt được
1.	Đọc hiểu	15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Có thể hiểu các đoạn văn bản ngắn và đơn giản về các vấn đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong công việc hoặc đời sống hằng ngày.</li><li>- Có thể xác định được thông tin cụ thể trong các văn bản đơn giản như thư từ, tờ thông tin và các bài báo ngắn mô tả sự kiện.</li><li>- Có thể tìm được các thông tin cụ thể, dễ đoán trước trong các văn bản đơn giản thường gặp hằng ngày như quảng cáo, thực đơn, danh mục tham khảo và thời gian biểu.</li><li>- Có thể định vị thông tin cụ thể trong các danh sách và tìm được thông tin mong muốn (ví dụ: sử dụng danh bạ điện thoại để tìm ra số điện thoại một loại hình dịch vụ nào đó).</li><li>- Có thể hiểu được các biển báo, thông báo trong các tình huống hằng ngày ở nơi công cộng (trên đường phố, trong nhà hàng, ga tàu hỏa...) hay ở nơi làm việc, ví dụ biển chỉ đường, biển hướng dẫn, biển cảnh báo nguy hiểm.</li><li>- Có thể hiểu các loại thư từ và văn bản điện tử cơ bản (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận, v.v...) về các chủ đề quen thuộc.</li><li>- Có thể hiểu các loại thư từ cá nhân ngắn gọn, đơn giản.</li><li>- Có thể hiểu các quy định, ví dụ quy định về an toàn, khi được diễn đạt bằng ngôn ngữ đơn giản.</li><li>- Có thể hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời</li></ul>

			<p>sống hằng ngày như điện thoại công cộng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể nhận ra và tái hiện các từ và cụm từ hoặc các câu ngắn từ một văn bản.</li> <li>- Có thể sao chép các văn bản ngắn được trình bày dạng in hoặc viết tay.</li> </ul>
2.	Viết	15	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thể viết những cụm từ hay những câu đơn giản về gia đình, điều kiện sống, quá trình học tập và công việc hiện tại.</li> <li>- Có thể viết tiểu sử giả tưởng một cách ngắn gọn.</li> <li>- Có thể viết những ghi chú ngắn, sử dụng biểu mẫu về những vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.</li> <li>- Có thể viết những thư cá nhân đơn giản để cảm ơn hoặc xin lỗi.</li> <li>- Có thể lựa chọn và tái tạo những từ, cụm từ quan trọng, hay những câu ngắn từ một đoạn văn ngắn trong khả năng và kinh nghiệm giới hạn của bản thân.</li> <li>- Có vốn ngôn ngữ cơ bản để xử lý các tình huống hằng ngày với nội dung có thể đoán trước, mặc dù người viết vẫn phải điều chỉnh nội dung thông điệp và tìm từ. Có thể diễn đạt ngắn gọn những nhu cầu đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày cụ thể như thông tin cá nhân, thói quen hằng ngày, mong muốn, nhu cầu, hỏi thông tin. Có thể sử dụng những kiểu câu đơn giản, những đoản ngữ, cụm từ ngắn được ghi nhớ, những mô thức giao tiếp để diễn đạt về bản thân, về người khác, công việc, địa danh, vật sở hữu v.v... Có vốn từ hạn chế gồm những cụm từ ngắn được ghi nhớ về những tình huống cấp thiết có thể đoán trước; trong những tình huống không quen thuộc, vẫn thường xảy ra những hiểu nhầm và gián đoạn giao tiếp.</li> </ul>
3	Ngữ pháp và từ vựng	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm được các hiện tượng ngữ pháp cơ bản trong chương trình ôn tập tiếng Anh tương đương trình độ A2 như các loại động từ (động từ thường, động từ nối, động từ khuyết thiếu...), các thời của động từ, các kiểu câu, câu điều kiện, câu bị động, câu tường thuật, câu so sánh, các cấu trúc ngữ pháp cố định như so...that; such...that...; các kiểu cấu trúc mệnh đề, mệnh đề quan hệ; ...</li> <li>- Có đủ vốn từ để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc. Có đủ vốn từ để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản.</li> <li>- Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày.</li> </ul>

4.	Ôn tập, rèn luyện kỹ thuật và chiến lược làm bài thi trắc nghiệm tổng hợp Đọc + Viết + Ngữ pháp + Từ vựng	30	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống lại toàn bộ kiến thức và các kỹ năng đã được trang bị</li> <li>- Tăng cường và hướng người học đến việc áp dụng các điểm ngữ pháp, cấu trúc đặc biệt một cách hiệu quả trong các dạng bài thi cụ thể.</li> <li>- Phân tích và chỉ ra những mấu chốt nhằm giúp cho người học tự phát hiện, sửa chữa và sử dụng tốt từ ngữ và cú pháp khi làm bài.</li> <li>- Định hướng dạng thức đề thi và thực hành kỹ năng làm bài thi hiệu quả.</li> <li>- Ứng dụng kỹ năng làm bài và kết hợp thi thử qua các bài thi theo định dạng đã công bố.</li> </ul> <p>(Tập trung vào các học liệu 1-6)</p>
----	---	----	---

#### 4. Dạng thức, cấu trúc đề thi, thời gian làm bài thi

##### a) Thời gian làm bài thi: 120 phút

##### b) Dạng thức, cấu trúc đề thi

*Dạng thức đề thi:* trắc nghiệm khách quan

*Cấu trúc đề thi:* 100 câu hỏi, chia làm 4 phần:

1. *Ngữ pháp*
2. *Từ vựng*
3. *Đọc hiểu*
4. *Dạng xây dựng và chuyển đổi câu tương đương*

*Cách tính điểm:* mỗi câu 1 điểm, tổng điểm 100.

##### Mô tả nội dung thi:

Nội dung	Số câu hỏi, dạng thức, yêu cầu và cách đánh giá
<b><u>Phần 1</u></b> <b>NGỮ PHÁP</b>	<p><b>Số câu hỏi:</b> 25 câu</p> <p><b>Cách đánh giá:</b> mỗi câu 01 điểm, tổng số 25 điểm</p> <p><b>Dạng thức, yêu cầu:</b> có 1 trong 2 dạng bài sau</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có 25 câu với 25 khoảng trống (Sentence completion) và bốn phương án được đề xuất để lựa chọn (A, B, C, D). Thí sinh cần chọn MỘT phương án có dạng thức <b>ngữ pháp</b> phù hợp nhất với từng khoảng trống trong câu liên quan.</li> <li>- 25 câu với 4 phương án được gạch dưới (A, B, C, D). Thí sinh chọn MỘT phương án thể hiện lỗi ngữ pháp (Error identification) trong câu liên quan.</li> </ul>
<b><u>Phần 2</u></b> <b>TỪ VỰNG</b>	<p><b>Số câu hỏi:</b> 25 câu</p> <p><b>Cách đánh giá:</b> mỗi câu 01 điểm, tổng số 25 điểm</p> <p><b>Dạng thức, yêu cầu:</b> Có 25 câu với 25 khoảng trống (Sentence completion) và bốn phương án được đề xuất để lựa chọn (A, B, C, D). Thí sinh cần chọn MỘT</p>

	phương án có dạng thức, kết cấu tổ hợp hoặc ý nghĩa <b>từ vựng</b> phù hợp nhất với từng khoảng trống trong câu liên quan.
<b><u>Phần 3</u></b> <b>ĐỌC HIỂU</b>	<p><b>Số bài đọc và câu hỏi:</b> 5 bài đọc, mỗi bài dài khoảng từ 120 đến 150 từ và có 5 câu hỏi về nội dung đoạn văn, tổng số 25 câu hỏi</p> <p><b>Cách đánh giá:</b> mỗi câu 01 điểm, tổng số 25 điểm</p> <p><b>Yêu cầu:</b> Chủ đề văn bản có liên quan đến vấn đề về văn hoá, xã hội, kinh tế, khoa học, giáo dục v.v... Mỗi câu hỏi đều có 4 phương án trả lời (A, B, C, D). Thí sinh lựa chọn <b>MỘT</b> phương án đúng cho từng câu hỏi liên quan.</p> <p>Những câu hỏi đặt ra nhằm giúp thí sinh thể hiện khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>(i) Hiểu ý chính nêu trong văn bản</li> <li>(ii) Nắm được thông tin chi tiết</li> <li>(iii) Hiểu được quan hệ giữa các ý trong đoạn văn và văn bản</li> <li>(iv) Hiểu được thái độ mục đích của tác giả /văn bản.</li> </ul>
<b><u>Phần 4</u></b> <b>VIẾT</b>	<p><b>Số câu hỏi:</b> 25 câu</p> <p><b>Cách đánh giá:</b> mỗi câu 01 điểm, tổng số 25 điểm</p> <p><b>Dạng thức, yêu cầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạng câu tương đương: 15 câu hoàn chỉnh cho sẵn và mỗi câu đều có 4 phương án viết lại dưới dạng câu tương đương (A, B, C, D). Thí sinh sử dụng phần gợi ý và chọn phương án trả lời đúng nhất sao cho câu mới giữ nguyên được ý của câu đã cho.</li> <li>- Dạng xây dựng câu: gồm 10 nhóm các từ rời, chưa liên kết với nhau. Trong mỗi nhóm, từ được sắp xếp theo thứ tự nhất định. Mỗi câu đều có 4 phương án trả lời (A, B, C, D) cho sẵn. Thí sinh cần sử dụng ngữ cảnh gợi ý và chọn phương án trả lời đúng nhất để chọn câu được dựng mới có ý nghĩa, đúng ngữ pháp và có tính đến sự liên kết.</li> </ul>

## 5. Học liệu chính:

1. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 1*. Cambridge
2. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 2*. Cambridge
3. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 3*. Cambridge
4. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 4*. Cambridge
5. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 5*. Cambridge
6. University of Cambridge ESOL Examinations, (2010). *Key English Test 6*. Cambridge
7. Joanne, T. K. (2011). *ACTIVATE! A2 Student's Book*. Pearson Longman
8. Joanne, T. K. (2011). *ACTIVATE! A2 Grammar and Vocabulary*. Pearson Longman

## **6. Đề cương chi tiết:**

### **6.1. Ngữ pháp (học liệu: 7, 8, 9)**

Học viên cần được trang bị kiến thức cơ bản về các chủ điểm ngữ pháp sau:

1. Present simple; present continuous; past simple; past continuous; future simple; near future; present perfect;
2. Comparison (adv, adj)
3. Possessive, personal and reflexive pronouns
4. Articles, quantifiers and determiners
5. Prepositions and prepositional phrases
6. Infinitive and gerund constructions
7. Modals
8. Word order: basic sentence pattern: S + V + others, positions of nouns, adjectives, adverbs etc. and inversions.
9. Active and passive voice
10. Causative
11. Reported speech
12. Participles
13. Commands, requests, invitations, advice and suggestions
14. Conjunctions
15. Adverb clauses: of reason, result, time, concession ...
16. Relative clauses
17. Noun clauses
18. Conditional sentences
19. Subjunctive mood
20. Phrasal verbs

### **6.2 Từ vựng (học liệu: 7, 8, 9)**

- Học viên cần có vốn từ khoảng từ 2000 đến 2500 từ tiếng Anh; các từ dùng để thực hiện các giao dịch thường nhật liên quan đến các tình huống và chủ đề quen thuộc như gia đình, sở thích, thói quen, mua sắm, các môn học ở trường, các môn thể thao thường gặp... và các từ dùng để diễn đạt những nhu cầu giao tiếp cơ bản và để xử lý những nhu cầu tối giản.

- Có khả năng kiểm soát được vốn từ hẹp thuộc các nhu cầu cụ thể hằng ngày. Học viên cần được trang bị kiến thức về sử dụng dạng thức, tổ hợp, ý nghĩa của từ vựng tiếng Anh.

### **6.3 Đọc hiểu (học liệu: 7, 8, 9)**

Reading for main ideas (Scanning)

Reading for details (Skimming)

Reading and identifying the appropriate response

Guessing unknown words

#### **6.4 Viết (học liệu: 7, 8, 9)**

Nắm vững các cấu trúc câu tiếng Anh, ngữ pháp và ngữ cảnh sắp xếp các từ thành câu; viết chuyển đổi câu giữ nguyên nghĩa; và xây dựng câu dựa vào các từ cho trước được trình bày trong chương trình khung châu Âu bậc 2 (A2).

#### **6.5. Ôn tập (học liệu: 1-6)**

---